

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TRẢNG BÀNG
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 18/2024/DS-ST.

Ngày: 28-5-2024.

V/v: “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TRẢNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Tú.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Ngô Minh Lý;

Ông Cao Hoài Hiem.

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Tấn Lộc - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Đào - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 242/2023/TLST-DS ngày 25 tháng 10 năm 2023 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2024/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 5 năm 2024; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: ông Trương Văn P, sinh năm 1970; địa chỉ: khu phố L, phường L, thị xã T, tỉnh Tây Ninh - Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông P: bà Nguyễn Thị Huỳnh N, sinh năm 1990. Địa chỉ: ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh Tây Ninh (Theo văn bản ủy quyền ngày 18/7/2023) - Có mặt.

- Bị đơn: bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1974; địa chỉ: khu phố L, phường L, thị xã T, tỉnh Tây Ninh – Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Trương Văn M (6 T), sinh năm 1973; địa chỉ: khu phố L, phường L, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.- (vắng mặt, có đơn đề nghị vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – bà Nguyễn Thị Huỳnh N trình bày:

Do có quan hệ quen biết nên ông P có vợ chồng bà S, ông M (tên thường gọi là 6 Toàn) vay tiền nhiều lần, cụ thể: Lần 1: Ngày 30/7/2020, ông P cho vay số tiền 100.000.000 đồng, hạn ngày 10/8/2020 trả nợ; Lần 2: Ngày 02/11/2020, ông P cho vay số tiền 150.000.000 đồng; hạn ngày 02/12/2020 trả nợ; Lần 3: Ngày 06/02/2021, ông P cho vay số tiền 50.000.000 đồng; hạn ngày 06/4/2020 trả nợ.

Tổng cộng 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng. Các lần vay tiền hai bên có làm giấy mượn tiền, bà Nguyễn Thị S có ký tên vào giấy mượn tiền. Mục đích vay tiền để đáo hạn ngân hàng. Hai bên cho vay thỏa thuận lãi suất 20%/năm. Từ ngày vay đến nay, ông M (chồng bà S) có trả được cho ông P được số tiền 80.000.000 (Tám mươi triệu) đồng tiền gốc, còn lại 220.000.000 (Hai trăm hai mươi triệu) đồng, từ đó đến nay không trả tiền gốc và tiền lãi cho ông P nữa.

Nguyên vọng của ông P: yêu cầu bà Nguyễn Thị S và ông Trương Văn M có trách nhiệm trả lại số tiền nợ gốc 220.000.000 (hai trăm hai mươi triệu) đồng và lãi suất theo quy định pháp luật là 10%/ năm kể từ ngày 18/7/2023 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm vụ án.

Theo các lời khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn - bà Nguyễn Thị S trình bày:

Bà S có vay của ông Trương Văn P, sinh năm 1970, địa chỉ khu phố L, phường L, thị xã T, tỉnh Tây Ninh, số tiền nợ gốc là 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng, có thỏa thuận lãi suất bằng lời nói 5%. Bà S không thể chấp, cầm cố tài sản. Sau khi bà S nhận đủ tiền vay bà S đều có ký tên và viết họ tên vào giấy mượn tiền chỗ người mượn tiền, đồng thời ông P ký tên và viết họ tên ông P chỗ người cho mượn tiền. Giấy mượn tiền do ông P đưa ra đã đánh máy sẵn do ông P viết nội dung vay tiền. Cụ thể các lần giao nhận nợ gốc tiền vay như sau:

Lần 1: ngày 30/07/2020, ông P giao cho bà S số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, hạn ngày trả 10/07/2020.

Lần 2: ngày 02/11/2020, ông P giao cho bà S số tiền 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng, hạn ngày 02/12/2020 trả.

Lần 3: ngày 06/02/2021, ông P giao cho bà S số tiền 50.000.000 (Năm mươi triệu đồng), hạn ngày 06/04/2020 trả nợ gốc.

Bà S có trả lãi cho ông P tiền lãi theo thỏa thuận từ ngày vay tiền đến tháng 3/2021. Từ tháng 04/2021 đến nay bà S không trả lãi cho ông P. Việc trả lãi không có giấy tờ hay chứng cứ gì.

Khoảng tháng 5/2023 chồng bà S là Trương Văn M có trả cho ông P một phần số tiền nợ gốc là 80.000.000 (Tám mươi triệu) đồng. Hiện nay, bà S và ông M còn nợ ông P số tiền nợ gốc là 220.000.000 (Hai trăm hai mươi triệu) đồng. Giấy mượn tiền trên không công chứng, chứng thực.

Bà S vay của ông P số tiền trên để đóng tiền hui chết và trả tiền lãi cho nhiều người chủ hui và nhiều người cho bà S vay tiền, những người này có khởi kiện bà S tại Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng.

Chồng bà Sang tên Trương Văn M (T), sinh năm 1973, bà S và ông M chung sống với nhau vào năm 1993 có đăng ký kết hôn tại UBND xã L vào năm 2004. Thời điểm bà S vay tiền của ông P thì bà S và ông M còn đang sống chung nhà, sinh hoạt kinh tế gia đình chung với nhau.

Nguyện vọng của bà S : đồng ý một mình trả cho ông Trương Văn P số nợ gốc tiền vay là 220.000.000 (Hai trăm hai mươi triệu) đồng và không trả tiền lãi, không yêu cầu ông M trả cùng.

Theo các lời khai, quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Trương Văn M trình bày:

Việc ông P cho bà S vay tiền là trường hợp che giấu không công khai cho ông M biết vấn đề này. Theo đơn yêu cầu của ông P khởi kiện vợ chồng bà S, ông M vay tiền là không đúng sự thật.

Qua tìm hiểu của ông M, ông Trương Văn P lúc đầu có đưa cho bà S vay số tiền 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng với lãi suất 5%/tháng và qua nhiều năm ông P có cộng các khoản lãi và gốc mới ra số tiền 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng. Các giấy cho vay tiền là tự tay ông P viết, bà S không có các giấy nợ.

Ngày 10/06/2023, ông M và bà S có bán 1 căn nhà duy nhất để ở và lấy tiền trả nợ cho ông Trương Văn P số tiền gốc là 80.000.000 đồng và ông P đã nhận số tiền đó rồi. Số còn lại ông P yêu cầu trả lãi phần tiền lãi là 220.000.000 đồng. Số tiền lãi này vượt quá nhiều quy định pháp luật và bà S bây giờ cũng không còn tài sản gì để bán trả nợ nữa.

Nguyện vọng của ông M: ông M không đồng ý cùng bà S trả tiền cho ông P vì ông M không biết việc vay mượn tiền giữa ông P và bà S.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án

Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 27,37, 60 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp về hợp đồng vay tài sản của ông Trương Văn P đối với bà Nguyễn Thị S, ông Trương Văn M.

Buộc bà Nguyễn Thị S và ông Trương Văn M có nghĩa vụ trả cho ông Trương Văn P số tiền nợ gốc 220.000.000 (Hai trăm hai mươi triệu) đồng và tiền lãi tính theo quy định.

Về án phí: các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng: người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Trương Văn M vắng mặt tại phiên toà nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt ông M là phù hợp theo quy định tại các khoản 1, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp và Tòa án có thẩm quyền giải quyết: ông P khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền vay còn nợ nên quan hệ pháp luật được Tòa án thụ lý vụ án là “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản”. Bị đơn là bà Nguyễn Thị S. Hiện tại, bà S đang cư trú tại khu phố L, phường L, thị xã T, tỉnh Tây Ninh nên Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh có thẩm quyền giải quyết là phù hợp với khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu trả số tiền 220.000.000 đồng của nguyên đơn thấy rằng

[3.1] Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ và hợp pháp, ông P đã cung cấp cho Tòa án chứng cứ là giấy thỏa thuận mượn tiền bản chính ngày 30/7/2020, số tiền 100.000.000 đồng; ngày 02/11/2020, số tiền 150.000.000 đồng; ngày 06/02/2021, số tiền 50.000.000 đồng. Tổng cộng 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng. Trên giấy nợ thể hiện rõ chữ ký và họ tên của bà Nguyễn Thị S. Từ ngày vay đến nay, ông M, bà S có trả được cho ông P một phần số tiền là 80.000.000 (Tám mươi triệu) đồng tiền gốc, từ đó đến nay, không trả gốc và lãi cho ông P nữa. Do đó, bà S còn nợ ông P số tiền nợ gốc là 220.000.000 (Hai trăm hai mươi triệu) đồng.

Xét lời trình bày của bà S: bà S thừa nhận có nợ ông P số tiền 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng, có thỏa thuận bằng lời nói lãi suất 5%, có hạn thời gian trả nợ gốc. Bà S không thể chấp, cầm cố tài sản. Khoảng tháng 5/2023, chồng bà S là Trương Văn M có trả cho ông P một phần số tiền nợ gốc là 80.000.000 (Tám mươi triệu) đồng, việc trả tiền có lập văn bản. Hiện nay, bà S còn nợ ông

Trương Văn P số tiền nợ gốc là 220.000.000 (Hai trăm hai mươi triệu) đồng.

Xét lời trình bày của ông M: ông M không thống nhất số nợ với ông P vì ông cho rằng thực tế bà S chỉ nợ ông P nợ gốc 80.000.000 (Tám mươi triệu) đồng, qua nhiều năm ông P có cộng các khoản lãi và gốc mới ra số tiền 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng. Ngày 10/06/2023 ông M và bà S có bán 1 căn nhà duy nhất trả nợ cho ông P số tiền gốc là 80.000.000 (Tám mươi triệu) đồng và ông P đã nhận số tiền đó rồi.

Ông M cho rằng ông P cộng các khoản lãi nhiều năm đối với khoản nợ gốc 80.000.000 (Tám mươi triệu) đồng mới ra số nợ 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng. Nhưng ông M không chứng minh được, nợ gốc bao nhiêu, cách tính lãi thế nào để ra số nợ 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng. Do đó, không đủ căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét ý kiến của ông M về số tiền mà ông M, bà S nợ ông P chỉ có 80.000.000 đồng và đã trả nợ xong.

Như vậy, có đủ căn cứ xác định ông M, bà S có nợ ông P số tiền 220.000.000 (Hai trăm hai mươi triệu) đồng. Quan hệ vay tiền giữa ông P với ông M và bà S là có thật phù hợp với quy định về hợp đồng vay tài sản tại Điều 463 Bộ luật Dân sự.

[3.2] Xét việc thực hiện hợp đồng vay thấy rằng:

Trên giấy mượn tiền có ghi số tiền nợ, có ghi thời hạn trả nợ gốc và lãi suất. Như vậy, có thể xem hợp đồng vay giữa ông P và ông M, bà S là hợp đồng vay có kỳ hạn. Sau khi vay, bà S không trả lãi, ông P có yêu cầu ông M, bà S trả tiền gốc nhiều lần nhưng ông M, bà S mất khả năng thanh toán nên cho đến nay vẫn chưa thanh toán khoản tiền nào cho ông P. Theo quy định tại Điều 466, 470 Bộ luật Dân sự, ông M và bà S phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông P số tiền đã vay và lãi suất theo quy định.

[3.3] Xét nghĩa vụ trả nợ:

Ông M và bà S ly hôn theo quyết định số 124/2023/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2021. Tuy nhiên, ông M và bà S chung sống với nhau có đăng ký kết hôn và làm ăn kinh tế chung trong giai đoạn mượn tiền của ông P. Mặc dù ông M không đồng ý cùng bà S trả tiền vay và tiền lãi theo yêu cầu của ông P vì ông M cho rằng ông M không biết việc bà S vay tiền ông P, nhưng ngày 10/06/2023, ông M là người trực tiếp gặp ông P để trả một phần nợ cho ông P. Ngoài ra, bà S khi sống chung với ông M thì bà S không có cờ bạc hay tiêu xài, mua sắm gì cho cá nhân nên ông M cho rằng không biết là không có căn cứ và phù hợp. Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy rằng có đủ căn cứ xác định số tiền nợ của ông P là 220.000.000 (Hai trăm hai mươi triệu) đồng là nợ chung của bà S và ông M nên cần buộc ông M, bà S có nghĩa vụ trả số tiền nợ 220.000.000 (Hai trăm hai mươi triệu) đồng cho ông P là phù hợp với các điều 27, 37, 60 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3.4] Xét yêu cầu tính lãi của ông P

Theo đơn khởi kiện ngày 18/7/2023, ông P yêu cầu bà S trả số tiền nợ gốc là 220.000.000 (Hai trăm hai mươi triệu) đồng, lãi suất theo quy định pháp luật kể từ ngày 31/01/2021 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm vụ án. Ngày 25/4/2024 ông P có văn bản trình bày ý kiến về việc thay đổi đơn khởi kiện, yêu cầu ông M, bà S trả số tiền nợ gốc trả số tiền nợ gốc là 220.000.000 (Hai trăm hai mươi triệu) và tính lãi suất theo quy định pháp luật là 10%/ năm kể từ ngày 18/7/2023 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm vụ án. Điều này phù hợp với khoản 2, Điều 71 Bộ luật tố tụng Dân sự nên có cơ sở chấp nhận.

Ông P cho rằng hai bên thỏa thuận lãi suất 20%/năm. Bà S thừa nhận hai bên thỏa thuận lãi suất 5%/tháng. Ông M khai lãi suất 5%/tháng. Do các bên có tranh chấp về lãi suất nên lãi suất cần được tính lại theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, tức 10%/năm.

Như vậy, ông M, bà S có nghĩa vụ trả tiền lãi cho ông P đối với số tiền vay còn nợ 220.000.000 đồng, lãi suất 10%/năm kể từ ngày 18/07/2023 đến ngày 28/05/2024 (tương đương 10 tháng 10 ngày) như sau:

$220.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/ \text{năm} \times 10 \text{ tháng } 10 \text{ ngày} = 18.943.844 \text{ làm tròn } 18.944.000$ (Mười tám triệu chín trăm bốn mươi bốn nghìn) đồng.

Ông M, bà S cho rằng đã trả lãi rất nhiều cho ông P, Tòa án đã cho ông M, bà S thời hạn để nộp các chứng cứ trả lãi nhưng ông M, bà S không cung cấp được các chứng cứ để chứng minh yêu cầu của mình nên hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận phần tiền lãi đã trả của ông M, bà S.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử có căn cứ để chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc ông M, bà S có nghĩa vụ trả cho ông P số tiền 238.944.000 (Hai trăm ba mươi tám triệu chín trăm bốn mươi bốn nghìn) đồng, bao gồm nợ gốc là 220.000.000 (Hai trăm hai mươi triệu) và 18.944.000 (Mười tám triệu chín trăm bốn mươi bốn nghìn) đồng. (Trong đó ông M có nghĩa vụ phải trả cho ông P số tiền 119.472.000 (Một trăm mười chín triệu bốn trăm bảy mươi hai nghìn) đồng. Bà S có nghĩa vụ phải trả cho ông P số tiền 119.472.000 (Một trăm mười chín triệu bốn trăm bảy mươi hai nghìn) đồng.

[4] Như phân tích trên có căn cứ chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát về quan điểm giải quyết vụ án.

[5] Về án phí: Ông M, bà S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận theo quy định pháp luật. Án phí mỗi người phải chịu như sau:

$119.472.000 \text{ đồng} \times 5\% = 5.973.600 \text{ đồng, làm tròn } 5.974.000 \text{ đồng.}$

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 26, 39, 71 của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015;

Căn cứ vào các Điều 27, 37, 60 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ vào Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn P đối với ông Trương Văn M và bà Nguyễn Thị S về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc ông Trương Văn M, bà Nguyễn Thị S có nghĩa vụ trả cho ông Trương Văn P số tiền 238.944.000 (Hai trăm ba mươi tám triệu chín trăm bốn mươi bốn nghìn) đồng. (Trong đó ông Trương Văn M có nghĩa vụ phải trả cho ông Trương Văn P số tiền 119.472.000 (Một trăm mười chín triệu bốn trăm bảy mươi hai nghìn) đồng. Bà Nguyễn Thị S có nghĩa vụ phải trả cho ông Trương Văn P số tiền 119.472.000 (Một trăm mười chín triệu bốn trăm bảy mươi hai nghìn) đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Án phí:

Ông Trương Văn M phải chịu 5.974.000 (Năm triệu chín trăm bảy mươi bốn nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị S phải chịu 5.974.000 (Năm triệu chín trăm bảy mươi bốn nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Trương Văn P số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 6.900.000 (Sáu triệu chín trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0027703, ngày 25 tháng 10 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

3. Về quyền kháng cáo: đương sự có mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

4. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TX. Trảng Bàng;
- Chi cục THADS TX. Trảng Bàng;
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- Lưu: Ấn văn, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Minh Tú